

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH KIÊN GIANG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
 Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST
 Ngày: 02- 02-2018
 V/v “*Xin ly hôn, nuôi con*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Minh Cảnh

2. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đen, cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, Tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 02 tháng 02 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 202/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017, về việc tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Cao Tôn B, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp NQ, xã ĐT, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị Diễm T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn T3, huyện A, tỉnh Kiên Giang

Vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/4/2017 và các lời khai khác tại Tòa án, nguyên đơn anh Cao Tôn B trình bày: Anh và vợ là Đỗ Thị Diễm T chung sống với nhau vào năm 2008, trước khi chung sống anh và chị T có tình cảm, yêu thương nhau và được hai bên cha mẹ tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương. Sau đó, anh và chị T đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn

T3, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 14/7/2009. Quá trình chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ nhiều lần bỏ đi và ra sống riêng, hôn nhân không hạnh phúc, anh đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không được. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không thể nào hàn gắn với nhau được nữa nên anh xin ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên là Cao Anh K, sinh ngày 20/11/2009 và Cao Ngọc Hà M, sinh ngày 11/11/2011. Hiện nay cháu Anh K và Hà My đang sống với anh B.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ người khác: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về người khác nợ vợ chồng: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với Chị Đỗ Thị Diễm T.

Về quan hệ con chung: Yêu cầu được tiếp tục nuôi hai cháu Cao Anh K và Cao Ngọc Hà M, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ người khác: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, Chị Đỗ Thị Diễm T trình bày tại biên bản hòa giải ngày 27/11/2017: Chị thống nhất với toàn bộ lời trình bày của anh B về năm chung sống, đăng ký kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng. Chị và anh B chung sống và kết hôn với nhau vào năm 2009, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể chung sống với nhau được nữa.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên là Cao Anh K, sinh ngày 20/11/2009 và Cao Ngọc Hà M, sinh ngày 11/11/2011. Hiện nay cháu Anh Khanh và Hà My đang sống với anh B

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ người khác: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về người khác nợ vợ chồng: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Với yêu cầu của anh B, chị có ý kiến:

Về quan hệ hôn nhân: Chị không đồng ý ly hôn với anh Cao Tôn B, bởi vì còn yêu thương con cái nên không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Chị yêu cầu được nuôi cháu Cao Ngọc Hà M, còn cháu Cao Anh K tiếp tục giao cho anh B chăm sóc và giáo dục, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ người khác: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về người khác nợ vợ chồng: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Anh Cao Tôn B vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với Chị Đỗ Thị Diễm T.

Về con chung: Yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con là cháu Khang và cháu My đến tuổi trưởng thành.

Về tài sản và nợ: anh xác nhận là không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đối với chị T vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn Chị Đỗ Thị Diễm T cư trú tại địa bàn huyện A nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A theo quy định Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Chị Đỗ Thị Diễm T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử vắng mặt bị đơn Chị Đỗ Thị Diễm T.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Anh Cao Tôn B và Chị Đỗ Thị Diễm T thống nhất xác nhận anh chị chung sống với nhau vào năm 2008. Trước khi chung sống hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn vào ngày 14/7/2009 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T3, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa anh B và chị T là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Hội đồng xét xử, xét về quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị T chung sống với nhau vào năm 2008, đăng ký kết hôn vào ngày 14/7/2009. Quá trình anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng hay cự cãi nhau dẫn đến chị T tự ý bỏ nhà ra sống riêng bên ngoài nên từ đó vợ chồng đã ly thân nhau. Trong quá trình vợ chồng ly thân nhau thì mạnh ai nấy sống không ai quan tâm gì đến ai.

Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, có quy định:

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Như vậy chị T đã vi phạm Điều 19 Luật hôn nhân gia đình như đã viện dẫn trên.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã mời anh B và chị T đến Tòa án để động viên, hòa giải đoàn tụ nhưng phía chị T vắng mặt lần đầu không đến tham gia phiên hoà giải, Tòa án đã mời anh chị tham gia hòa giải lần thứ hai vào ngày 27/11/2017 nhưng không có kết quả. Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử và triệu tập chị T hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chị T vẫn vắng mặt. Đối với anh B cương quyết yêu cầu được ly hôn với chị T. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh B và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Do đó, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B, xử cho anh B được ly hôn với chị T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Hội đồng xét xử, xét yêu cầu của chị T không đồng ý ly hôn với anh B với lý do là chị yêu thương con là không có cơ sở chấp nhận như Hội đồng xét xử đã phân tích ở phần trên.

[5] Về quan hệ con chung: Hội đồng xét xử, xét thấy anh B chị T có hai người con chung tên là Cao Anh K, sinh ngày 20/11/2009 và Cao Ngọc Hà M, sinh ngày 11/11/2011 hiện nay đang sống với anh B. Xét yêu cầu nuôi con của anh B là có cơ sở. Bởi hiện nay hai cháu Anh K và Hà My đang sống với anh B, được anh B chăm sóc nuôi dưỡng phát triển bình thường và cho đến trường học

như bao đứa trẻ khác. Hơn nữa cháu Anh Khon 7 tuổi và có nguyện vọng sống với anh B nên tiếp tục giao cháu Anh Khang, cháu Hà My cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 2 Điều 81 luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “Vợ, chồng thoả thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thoả thuận được thì Toà án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi con căn cứ vào quyền lợi về môi trường của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Xét yêu cầu của chị T xin được nuôi cháu Cao Ngọc Hà M là không có cơ sở, bởi chị T vắng mặt tại Tòa trong quá trình triệu tập xét xử, không có lý do và hiện chị không có mặt tại địa phương, không rõ địa chỉ đang ở đâu, do đó điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con cái là chưa phù hợp.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận và miễn xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Anh B và chị T xác định không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử miễn xét không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về phần nợ người khác: Anh B chị T xác định không có nên Hội đồng xét xử miễn xét. Khi nào có yêu cầu thì giải quyết thành vụ kiện khác.

[8] Về án phí: Căn cứ Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Buộc Cao Tôn B phải nộp 300.000đ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 19, 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Cao Tôn B được ly hôn với Chị Đỗ Thị Diễm T.

2/. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cho anh Cao Tôn B chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Cao Anh K, sinh ngày 20/11/2009 và Cao Ngọc Hà M, sinh ngày 11/11/2011 đến tuổi trưởng thành. Chị Đỗ Thị Diễm T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T không trực tiếp nuôi con có quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được ngăn cản chị thực hiện quyền này.

Khi cần thiết anh B, chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: Anh B và chị T xác định không có nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án này.

4/. Về án phí hôn nhân:

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc anh Cao Tôn B phải nộp 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh B đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0006966 ngày 02/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Vậy anh đã nộp đủ án phí.

Quyền kháng cáo: Án xử công khai, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đối với chị T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS tỉnh, huyện A;
- THADS A;
- Các đương sự;
- UBND xã DT;
- Lưu HS, VP.

Đã ký và đóng dấu

Võ Thanh Huyền